

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai
đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 – Hợp phần Quy hoạch chi tiết
phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110 kV.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực số 24/2012/QH12 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật điện lực;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thông qua Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035.

Căn cứ Quyết định số 2966/QĐ-BCT ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035 – Hợp phần Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2073/TTr-SCT ngày 01 tháng 10 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035 – Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV do Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 lập với các nội dung chính như sau:

1. Định hướng phát triển

- Phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm biến áp 110kV phải gắn liền với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

2. Mục tiêu

Phát triển đồng bộ lưới điện trung và hạ áp trên địa bàn tỉnh nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương với tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP, giá so sánh 2010) bình quân giai đoạn 2016-2020 là 8,0%/năm, giai đoạn 2021-2025 là 8,0%/năm, giai đoạn 2026-2030 là 7,5%/năm, giai đoạn 2031-2035 là 7,5%/năm, cụ thể như sau:

- Đến năm 2020:

Công suất cực đại $P_{max} = 763,4$ MW, điện thương phẩm 4.352 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 (chưa tính đến KCN Phước Đông) là 14,0%/năm trong đó: Công nghiệp – Xây dựng tăng 15,1 %/năm; Nông – Lâm – Thủy sản tăng 25,5 %/năm; Thương mại – Dịch vụ tăng 27,0%/năm; quản lý – Tiêu dùng dân cư tăng 9,7 %/năm; Hoạt động khác tăng 10,3%/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 4.036 kWh/người/năm. Trường hợp tính đến KCN Phước Đông, công suất cực đại $P_{max} = 943$ MW, điện thương phẩm 5.561 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 là 19,7 %/năm.

- Đến năm 2025:

Công suất cực đại $P_{max} = 1.225$ MW, điện thương phẩm 7.235 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 10,7%/năm, trong đó: Công nghiệp – Xây dựng tăng 10,9 %/năm; Nông – Lâm – Thủy sản tăng 14,5 %/năm; Thương mại – Dịch vụ tăng 16,9 %/năm; Quản lý – Tiêu dùng dân cư tăng 8,8 %/năm; Hoạt động khác tăng 11,1 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 6.731 kWh/người/năm. Trường hợp tính đến KCN Phước Đông, công suất cực đại $P_{max} = 1.590$ MW, điện thương phẩm 9.727 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 11,8 %/năm.

- Định hướng đến năm 2030:

Công suất cực đại $P_{max} = 1.845$ MW, điện thương phẩm 10.930 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2030 là 8,6%/năm, trong đó: Công nghiệp – Xây dựng tăng 8,4%/năm; Nông – Lâm – Thủy sản tăng 10,4 %/năm; Thương mại – Dịch vụ tăng 11,2%/năm; Quản lý – Tiêu dùng dân cư tăng 8,5%/năm; Hoạt động khác tăng 11,0%/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 8.081 kWh/người/năm. Trường hợp tính đến KCN Phước Đông, công suất cực đại $P_{max} = 2.254$ MW, điện thương phẩm 13.834 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2030 là 7,3 %/năm.

- Định hướng đến năm 2035:

Công suất cực đại $P_{max} = 2.556$ MW, điện thương phẩm 15.658 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2035 là 7,5%/năm, trong đó: Công nghiệp – Xây dựng tăng 7,2 %/năm; Nông – Lâm – Thủy sản tăng 8,5 %/năm; Thương mại – Dịch vụ tăng 9,7

%/năm; Quản lý – Tiêu dùng dân cư tăng 7,2 %/năm; Hoạt động khác tăng 11,4 %/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 9.623 kWh/người/năm. Trường hợp tính đến KCN Phước Đông, công suất cực đại $P_{max} = 3.012$ MW, điện thương phẩm 19.044 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2035 là 6,6 %/năm.

Tổng hợp nhu cầu điện của các thành phần phụ tải được trình bày chi tiết trong Phụ lục 1 kèm theo.

3. Quy hoạch phát triển lưới điện

3.1. Quan điểm thiết kế và tiêu chuẩn thiết kế:

Việc tính toán, lựa chọn thiết bị trên lưới trung thế và hạ thế, dựa trên cơ sở bảo đảm cung cấp điện cho từng phụ tải trong và sau giai đoạn quy hoạch, ít nhất là 10 năm.

a) Tiêu chí phát triển lưới điện trung thế

- Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: cấp điện áp 22kV được chuẩn hóa cho phát triển lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh.

- Cấu trúc lưới điện:

- + Khu vực trung tâm thành phố, khu đô thị mới, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn, lưới điện được thiết kế hình tia.

- + Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70% so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn.

- + Tại khu vực thành phố, thị trấn và khu vực đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp có thể sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện, cáp vện xoắn trên không để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị.

- Tiết diện dây dẫn:

- + Khu vực trung tâm thành phố, thị trấn, khu đô thị mới, khu du lịch, khu công nghiệp:

- Đường trục: Sử dụng cáp ngầm hoặc cáp treo XPLE tiết diện $\geq 240 \text{ mm}^2$ hoặc đường dây trên không dây nhôm lõi thép bọc cách điện tiết diện $\geq 150 \text{ mm}^2$;

- Các nhánh rẽ: Sử dụng cáp ngầm XPLE hoặc dây nhôm lõi thép bọc cách điện với tiết diện $\geq 95 \text{ mm}^2$.

+ Khu vực ngoại thành và nông thôn:

- Đường trục: Sử dụng dây nhôm lõi thép bọc cách điện có tiết diện $\geq 95 \text{ mm}^2$;

- Đường nhánh chính: cấp điện 3 pha và một pha cho xã, áp dụng dây nhôm lõi thép bọc có tiết diện $\geq 70 \text{ mm}^2$.

- Gam máy biến áp phân phối:

- + Khu vực thành phố, thị trấn, đô thị mới sử dụng các máy biến áp ba pha có gam công suất từ 75 kVA÷1000 kVA;

- + Khu vực ngoại thành, khu vực nông thôn, sử dụng các máy biến áp một pha có gam công suất từ 25kVA ÷ 100kVA và máy 3 pha 3x25kVA – 630kVA;
- + Các trạm biến áp chuyên dùng của khách hàng được thiết kế phù hợp với quy mô phụ tải.

b) Tiêu chí phát triển lưới điện hạ thế

- Xây dựng mới đồng bộ với đường dây trung thế để giảm chi phí đầu tư.
- Cấp điện áp: 220/380V, xây dựng với kết cấu chính là 3 pha 4 dây và nhánh rẽ 1 pha 2 dây hoặc 1 pha 3 dây.
- Khu vực thành phố, thị trấn: Dây dẫn dùng dây cáp vặn xoắn ruột nhôm (ABC), loại 4 ruột chịu lực, tiết diện $\geq 70\text{mm}^2$, bán kính cấp điện 300-500m.
- Ngoại thành, nông thôn: Dây dẫn dùng dây cáp vặn xoắn ruột nhôm (ABC), loại 3 ruột chịu lực tiết diện $\geq 50\text{mm}^2$, bán kính cấp điện $\leq 1.200\text{m}$ trong xây dựng lưới mới

3.2. Khối lượng xây dựng giai đoạn 2016-2035:

a) Giai đoạn 2016 – 2020:

- Đường dây trung áp 22kV:
 - + Xây dựng mới 702,4km (cáp ngầm 30km).
 - + Cải tạo, nâng khả năng tải 402,0km.
- Trạm biến áp 22/0,4kV:
 - + Xây dựng mới 1.954 trạm, công suất 489.140kVA;
 - + Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 16.498kVA.
- Lưới điện hạ áp 0,4kV:
 - + Xây dựng mới đường dây 524,7km (cáp ngầm 27km);
 - + Cải tạo, nâng khả năng tải 417,1km;
 - + Lắp đặt điện kế 14.858 bộ.

b) Giai đoạn 2021 – 2025:

- Đường dây trung áp 22kV:
 - + Xây dựng mới 433,9km (cáp ngầm 22,9km);
 - + Cải tạo, nâng khả năng tải 240,5km.
- Trạm biến áp 22/0,4kV:
 - + Xây dựng mới 1.928 trạm, công suất 585.480kVA;
 - + Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 16.563kVA.
- Lưới điện hạ áp:
 - + Xây dựng mới đường dây 373,9km(cáp ngầm 20,6km);
 - + Cải tạo, nâng khả năng tải 374,9km;
 - + Lắp đặt điện kế 17.907 bộ.

c) Định hướng giai đoạn 2026-2030:

- Đường dây trung áp 22kV:
 - + Xây dựng mới 140,3km (cáp ngầm 18,3km);
 - + Cải tạo, nâng khả năng tải 192,4km.
- Trạm biến áp 22/0,4kV:
 - + Xây dựng mới 1.542 trạm, công suất 468.384kVA;
 - + Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 13.250kVA.
- Lưới điện hạ áp 0,4kV:
 - + Xây dựng mới đường dây 149,6km (cáp ngầm 25km);
 - + Cải tạo, nâng khả năng tải 300km;
 - + Lắp đặt điện kế 14.326 bộ.

d) Định hướng giai đoạn 2031-2035:

- Đường dây trung áp 22kV:
 - + Xây dựng mới 103,1km (cáp ngầm 13,7km);
 - + Cải tạo, nâng khả năng tải 144,3km.
- Trạm biến áp 22/0,4kV:
 - + Xây dựng mới 1.350 trạm, công suất 409.836kVA;
 - + Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 9.275kVA.
- Lưới điện hạ áp 0,4kV:
 - + Xây dựng mới đường dây 112,2km(cáp ngầm 25km);
 - + Cải tạo, nâng khả năng tải 225,0km;
 - + Lắp đặt điện kế 11.460 bộ.

3.3. Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch: Vốn đầu tư xây dựng tính toán trong đề án bao gồm lưới điện xây dựng trên địa bàn các huyện, thành phố tỉnh Tây Ninh. Vốn đầu tư lưới điện trung, hạ áp giai đoạn 2016-2025 được tính toán chi tiết, riêng giai đoạn 2026-2035 chỉ là số liệu ước tính.

a) Giai đoạn 2016 – 2020:

- | | | |
|----------------------|----------------|----------------|
| - Lưới điện trung áp | 1.520,1 | tỷ đồng |
| - Lưới điện hạ áp | 364,7 | tỷ đồng |
| - Tổng cộng | 1.884,8 | tỷ đồng |

b) Giai đoạn 2021 – 2025:

- | | | |
|----------------------|----------------|----------------|
| - Lưới điện trung áp | 1.265,9 | tỷ đồng |
| - Lưới điện hạ áp | 297,8 | tỷ đồng |
| - Tổng cộng | 1.563,7 | tỷ đồng |

c) Định hướng giai đoạn 2026 – 2030:

- | | | |
|----------------------|----------------|----------------|
| - Lưới điện trung áp | 1.067,1 | tỷ đồng |
| - Lưới điện hạ áp | 214,1 | tỷ đồng |
| - Tổng cộng | 1.281,2 | tỷ đồng |

d) Định hướng giai đoạn 2031 – 2035:

- Lưới điện trung áp 1.058,9 tỷ đồng
- Lưới điện hạ áp 189,2 tỷ đồng
- **Tổng cộng 1.248,1 tỷ đồng**

Khối lượng và vốn đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2016-2025 của toàn tỉnh Tây Ninh chi tiết trong phụ lục 2. Khối lượng và vốn đầu tư xây dựng các huyện, thành phố chi tiết trong Phụ lục 3 và Phụ lục 4. Bản đồ địa lý lưới điện phân phối và sơ đồ nguyên lý chi tiết trong Phụ lục 5.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Công Thương Tây Ninh có nhiệm vụ tổ chức triển khai quy hoạch, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc ngành điện thực hiện đầu tư theo quy hoạch được duyệt.

2. Tổng công ty Điện lực Miền Nam, Công ty Điện lực Tây Ninh có trách nhiệm cân đối nguồn vốn và đưa vào kế hoạch hàng năm của doanh nghiệp để thực hiện đầu tư xây dựng lưới điện theo quy hoạch được duyệt.

3. UBND các huyện, thành phố Tây Ninh phải có kế hoạch dành quỹ đất để xây dựng công trình điện phối hợp với Sở Công Thương và ngành điện trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, đảm bảo an toàn hành lang tuyến điện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Giao thông Vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Tây Ninh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Tổng Cty Điện lực miền Nam;
- Công ty Điện lực Tây Ninh;
- Công ty CP Tư vấn XD điện 3;
- Lưu: VT.VP UBND tỉnh.

(KTN/D/270. QĐ phê duyệt Quy hoạch Điện lực _ hợp phần 2)

26.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Văn Thắng

PHỤ LỤC 1: NHU CẦU CÔNG SUẤT VÀ ĐIỆN NĂNG TOÀN TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN ĐẾN 2020-2025-2030 -2035

(Ban hành kèm theo quyết định số: 2447/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Hạng mục	Năm 2015			Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030			Năm 2035			Tăng trưởng bình quân/năm (%)		
		P	A	%A	P	A	%A	P	A	%A	P	A	%A	2016-2020	2021-2025	2026-2035			
		MW	GWh		(MW)	(GWh)		(MW)	(GWh)		(MW)	(GWh)		(MW)	(GWh)				
I. Không tính đến KCN Phước Đông					763,4	4.351,9	100	1.225,3	7.234,7	100	1.845,2	10.930,3	100	2.556,0	15.658,4	100	14,0	10,7	8,0
1	Công nghiệp, xây dựng	322,8	1527,6	67,5	643,6	3084,0	55,5	924,4	5176,0	53,2	1220,2	7740,3	56,0	1.472,3	10.978,0	57,6	15,1	10,9	7,8
2	Nông - lâm - thủy sản	15,7	31,3	13,8	34,5	97,7	1,8	65,8	192,0	2,0	134,9	314,9	2,3	194,3	473,5	2,5	25,5	14,5	9,4
3	Thương mại, dịch vụ	11,9	32,2	14,2	37,8	106,2	1,9	79,7	231,8	2,4	135,6	394,4	2,8	215,0	625,3	3,3	27,0	16,9	10,4
4	Quản lý và TDDC	175,5	614,0	27,2	274,1	976,1	17,6	406,0	1486,0	15,3	642,6	2230,2	16,1	838,8	3.151,8	16,5	9,7	8,8	7,8
5	Các nhu cầu khác	19,9	53,8	2,3	30,8	87,9	1,6	50,2	148,9	1,5	90,3	250,4	1,8	144,6	429,9	2,1	10,3	11,1	11,1
II. KCN Phước Đông					209,0	1.209,0													
III. Tổng điện thương phẩm toàn tỉnh (I+II)		2.258,9				5.561,0			9.726,7			13.834,1			19.043,8		19,7	11,8	6,9
6	Tổn thất			5,0			3,9			3,0			3,0		3,0				
7	Tổng điện nhận lưới		2.571,1			5.786,6			10.027,5			14261,9			19632,8				
8	Pmax (MW)	399,8			943,2			1.590,1			2.254,4			3.012,4					

PHỤ LỤC 2: KHỐI LƯỢNG VÀ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TOÀN TỈNH TÂY NINH
GIẢI ĐOẠN 2016-2035

(Ban hành kèm theo quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng			
			2016 -2020	2021 -2025	2026 -2030	2031 -2035
I	LƯỚI ĐIỆN TRUNG THỂ					
1	Đường dây trung thể 22kV	km	1.104,5	674,5	332,8	247,5
a	Xây dựng mới	km	702,4	433,9	140,4	103,1
	+ Đường dây trên không 3 pha		376,9	241,5	96,6	72,5
	+ Đường dây trên không 1 pha		295,5	169,5	25,4	17,0
	+ Cáp ngầm		30,0	22,9	18,3	13,7
b	Cải tạo	km	402,0	240,5	192,4	144,3
2	Trạm phân phối 22/0,4kV					
a	Xây dựng mới	trạm	1.954	1.928	1.542	1.350
		kVA	489.140	585.480	468.384	409.836
b	Cải tạo nâng công suất	kVA	16.497,5	16.562,5	13.250	9.275
II	LƯỚI ĐIỆN HẠ THỂ					
1	Đường dây hạ thế	km	941,8	748,8	449,5	337,1
a	Xây dựng mới	km	524,7	373,9	149,6	112,2
	+ Đường dây trên không		27,0	20,6	25,0	25,0
	+ Cáp ngầm		497,7	353,3	124,6	87,2
b	Cải tạo	km	417,1	374,9	300,0	225,0
2	Công tơ	bộ	14.858	17.907	14.326	11.460

PHỤ LỤC 3: TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Ban hành kèm theo quyết định số: 2497 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Tên xã	Khối lượng xây dựng										
		Đường dây trung thế (km)				Trạm phân phối xây dựng mới		Trạm phân phối NCS (kVA)	Lưới hạ thế			
		Xây mới			ĐDK cải tạo	Số trạm	kVA		Xây mới (km)		Cải tạo (km)	Điện kế
		ĐDK 3 pha	ĐDK 1 pha	Cáp ngầm					ĐDK	Cáp ngầm		
A	Giai đoạn 2016-2020	376,9	295,5	30,0	402,1	1.954	489.140,0	16.497,5	497,7	27,0	417,1	14.858
1	Thành phố Tây Ninh	53,7	9,7	8,5	31,3	91	16.895,0	2.057,5	46,0	7,7	44,0	1.436
2	Huyện Châu Thành	42,0	31,3	3,3	53,3	138	22.877,5	2.112,5	43,9	3,0	60,6	1.615
3	Huyện Dương Minh Châu	26,1	50,1	3,2	49,2	151	14.570,0	1.745,0	42,4	2,9	44,7	1.597
4	Huyện Hòa Thành	21,8	18,5	2,7	32,5	95	18.235,0	1.137,5	36,6	2,4	55,2	1.975
5	Huyện Bến Cầu	34,6	36,6	3,1	49,4	193,0	55.190,0	1.440,0	63,3	2,8	18,0	822,0
6	Huyện Gò Dầu	38,3	38,6	2,5	23,2	327	81.455,0	1.737,5	73,2	2,3	49,4	1.704
7	Huyện Trảng Bàng	59,9	27,1	3,2	78,9	512	236.595,0	3.410,0	47,8	2,9	78,6	2.396
8	Huyện Tân Biên	46,6	70,0	1,5	57,3	141	19.605,0	1.257,5	71,2	1,4	34,6	1.450
9	Huyện Tân Châu	53,9	13,7	2,0	26,9	306	23.717,5	1.600,0	73,4	1,8	32,0	1.863
B	Giai đoạn 2021-2025	241,5	169,5	22,9	240,5	1.928	585.480,0	16.562,5	353,3	20,6	374,9	17.907
1	Thành phố Tây Ninh	43,9	16,2	7,0	23,7	78	13.945,0	1.610,0	44,8	6,3	30,5	1.887

TT	Tên xã	Khối lượng xây dựng										
		Đường dây trung thế (km)				Trạm phân phối xây dựng mới		Trạm phân phối NCS (kVA)	Lưới hạ thế			
		Xây mới			ĐDK cải tạo	Số trạm	kVA		Xây mới (km)		Cải tạo (km)	Điện kế
		ĐDK 3 pha	ĐDK 1 pha	Cáp ngầm					ĐDK	Cáp ngầm		
2	Huyện Châu Thành	22,6	29,0	1,7	22,0	174	40.817,5	1.905,0	42,7	1,5	64,1	2.124
3	Huyện Dương Minh Châu	36,4	13,5	1,5	26,6	166	31.400,0	2.150,0	61,1	1,4	45,4	2.453
4	Huyện Hòa Thành	13,7	11,2	3,0	29,6	105	29.655,0	1.225,0	34,5	2,7	30,5	2.129
5	Huyện Bến Cầu	13,9	22,0	1,5	19,5	144,0	50.195,0	2.555,0	30,5	1,4	32,5	997,0
6	Huyện Gò Dầu	3,5	24,4	1,6	16,6	234	70.890,0	1.357,5	31,9	1,4	56,7	2.237
7	Huyện Trảng Bàng	38,2	9,6	2,6	56,1	449	245.970,0	2.680,0	31,6	2,3	49,3	2.581
8	Huyện Tân Biên	38,7	35,8	2,0	39,4	164	33.520,0	1.330,0	54,9	1,8	30,4	1.532
9	Huyện Tân Châu	30,7	7,8	2,0	7,0	414	69.087,5	1.750,0	21,4	1,8	35,5	1.967
TỔNG CỘNG (A+B)		618,5	465,0	52,9	642,6	3.882	1.074.620	33.060	851,0	47,6	792,1	32.765

**PHỤ LỤC 4: TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ
TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2016-2025**

(Ban hành kèm theo quyết định số: 2497/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Tây Ninh)

TT	Tên xã	Vốn đầu tư (triệu đồng)									
		ĐD trung thể xây dựng mới			ĐDK cải tạo	Trạm phân phối XDM	Trạm phân phối NCS	Lưới hạ thế			Tổng
		ĐDK 3 pha	ĐDK 1 pha	Cáp ngầm				XDM (bao gồm ngầm hóa)	Cải tạo	Điện kế	
A	Giai đoạn 2016-2020	312.271,2	129.262,6	190.000,0	237.753,8	609.532,0	41.275,8	209.887,2	125.134,3	29.716,0	1.884.832,9
1	Thành phố Tây Ninh	46.582,6	4.082,2	42.500,0	19.425,9	23.401,0	5.804,8	21.440,0	13.200,0	2.872,0	179.308,5
2	Huyện Châu Thành	40.269,2	13.709,4	16.500,0	38.987,3	32.122,0	6.708,0	18.760,0	18.184,3	3.230,0	188.470,2
3	Huyện Dương Minh Châu	21.331,2	21.943,8	24.000,0	30.009,7	25.897,0	4.477,6	18.120,0	13.410,0	3.194,0	162.383,3
4	Huyện Hòa Thành	20.222,8	8 103,0	13.500,0	13.326,4	26.047,0	4.333,6	15.622,8	16.560,0	3.950,0	121.665,6
5	Huyện Bến Cầu	30.165,0	16.030,8	15.500,0	31.369,4	64.359,0	2.460,0	26.416,4	5.400,0	1.644,0	193.344,7
6	Huyện Gò Dầu	34.488,2	16.906,8	12.500,0	15.511,8	98.784,0	3.475,8	30.168,0	14.820,0	3.408,0	230.062,6
7	Huyện Trảng Bàng	39.697,2	11.869,8	48.000,0	38.735,0	265.449,0	7.060,0	20.260,0	23.580,0	4.792,0	459.443,0
8	Huyện Tân Biên	32.516,2	30.638,1	7.500,0	31.160,2	27.903,0	3.756,0	29.020,0	10.380,0	2.900,0	175.773,5
9	Huyện Tân Châu	46.998,8	5.978,7	10.000,0	19.228,0	45.570,0	3.200,0	30.080,0	9.600,0	3.726,0	174.381,5
B	Giai đoạn 2021-2025	187.836,6	74.313,1	114.501,9	142.990,5	708.255,0	38.011,2	149.558,8	112.481,6	35.814,0	1.563.762,7
1	Thành phố Tây Ninh	30.533,4	7.167,7	35.000,0	11.097,8	19.310,0	4.477,2	20.440,0	9.150,0	3.774,0	140.950,1
2	Huyện Châu Thành	19.039,2	12.702,0	8.500,0	15.725,1	52.473,0	6.003,6	17.680,0	19.241,6	4.248,0	155.612,5

TT	Tên xã	Vốn đầu tư (triệu đồng)									
		ĐD trung thể xây dựng mới			ĐDK cải tạo	Trạm phân phối XDM	Trạm phân phối NCS	Lưới hạ thế			Tổng
		ĐDK 3 pha	ĐDK 1 pha	Cáp ngầm				XDM (bao gồm ngầm hóa)	Cải tạo	Điện kế	
3	Huyện Dương Minh Châu	25.426,4	5.913,0	7.500,0	16.233,3	45.304,0	5.163,2	24.960,0	13.620,0	4.906,0	149.025,9
4	Huyện Hòa Thành	13.488,0	4.905,6	15.000,0	16.400,9	36.569,0	4.257,6	14.880,0	9.150,0	4.258,0	118.909,1
5	Huyện Bến Cầu	12.622,8	9.636,0	7.500,0	9.990,2	56.732,0	2.954,4	12.738,8	9.750,0	1.994,0	123.918,2
6	Huyện Gò Dầu	3.154,0	10.687,2	8.000,0	11.871,7	81.072,0	2.774,4	13.340,0	17.010,0	4.474,0	152.383,3
7	Huyện Trảng Bàng	28.085,4	4.204,8	13.001,9	32.840,4	269.628,0	5.920,0	13.560,0	14.790,0	5.162,0	387.192,4
8	Huyện Tân Biên	27.105,8	15.680,4	10.000,0	24.410,5	44.496,0	2.960,8	22.680,0	9.120,0	3.064,0	159.517,5
9	Huyện Tân Châu	28.381,6	3.416,4	10.000,0	4.420,5	102.671,0	3.500,0	9.280,0	10.650,0	3.934,0	176.253,5
TỔNG CỘNG (A+B)		500.107,8	203.575,7	304.501,9	380.744,3	1.317.787,0	79.287,0	359.446,0	237.615,9	65.530,0	3.448.595,6

**PHỤ LỤC 5: DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI KÈM THEO
HỒ SƠ HỢP PHẦN QUY HOẠCH CHI TIẾT PHÁT TRIỂN LƯỚI ĐIỆN TRUNG VÀ
HẠ ÁP SAU CÁC TRẠM 110kV TỈNH TÂY NINH ĐẾN NĂM 2025.**

TT	TÊN BẢN VẼ	SỐ BẢN VẼ	TỜ SỐ
1	Bản đồ địa lý lưới điện phân phối thành phố Tây Ninh đến năm 2025.	517009Q-ĐD-01	1/1
2	Bản đồ địa lý lưới điện phân phối huyện Châu Thành đến năm 2025	517009Q-ĐD-02	1/1
3	Bản đồ địa lý lưới điện phân phối huyện Dương Minh Châu đến năm 2025	517009Q-ĐD-03	1/1
4	Bản đồ địa lý lưới điện phân phối huyện Hòa Thành đến năm 2025	517009Q-ĐD-04	1/1
5	Bản đồ địa lý lưới điện phân phối huyện Bến Cầu đến năm 2025	517009Q-ĐD-05	1/1
6	Bản đồ địa lý lưới điện phân phối huyện Gò Dầu đến năm 2025	517009Q-ĐD-06	1/1
7	Bản đồ địa lý lưới điện phân phối huyện Trảng Bàng đến năm 2025	517009Q-ĐD-07	1/1
8	Bản đồ địa lý lưới điện phân phối huyện Tân Biên đến năm 2025	517009Q-ĐD-08	1/1
9	Bản đồ địa lý lưới điện phân phối huyện Tân Châu đến năm 2025	517009Q-ĐD-09	1/1
10	Sơ đồ nguyên lý các xuất tuyến trung áp liên kết sau các trạm 110kV tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025	517009Q-ĐD-10	1/1

-----o0o-----